

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 71/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 8 - 2022

V/v “Ly hôn và
tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Thành

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Vương

2. Ông Điều Kim Rương

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thuyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 149/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 03/8/2022; quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2022/QĐST- DS ngày 19/8/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Điều T, sinh năm 1988, vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt

Bị đơn: Bà Thị L, sinh năm 1992, vắng mặt

Cùng địa chỉ: Tổ 1, ấp X, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Điều T trình bày: Ông Điều T và bà Thị L sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện chung sống 2009 và đăng ký kết hôn vào tháng 2 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân là do vợ chồng cự cãi và xúc phạm nhau, vợ chồng không có tiếng nói chung, không còn quan tâm lo lắng chăm sóc, yêu thương và tôn trọng nhau. Ông Điều T thấy cuộc sống tình cảm vợ chồng không còn, hiện nay vợ chồng đã ly thân nên ông Điều

T làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Thị L.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông T, bà L có 03 con chung tên Thị Kim T, sinh ngày 05/6/2009, Điều B, sinh ngày 15/01/2014 và Điều Minh Q, sinh ngày 20/3/2017. Khi ly hôn ông T đồng ý giao 03 con chung Điều B, sinh ngày 15/01/2014; Thị Kim T, sinh ngày 05/6/2009 và Điều Minh Q, sinh ngày 20/3/2017 cho bà Thị L nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông T tự thỏa thuận cấp dưỡng nuôi con chung với bà L nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng.

Bị đơn bà Thị L: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và thông báo về việc thụ lý vụ, thông báo về việc tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên bà L không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án nên không có bản tự khai, bản trình bày ý kiến của bà Thị L.

Quản điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Điều T: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên ông Điều T ly hôn với bà Thị L. Về con chung: Giao con chung 03 con chung gồm cháu Điều B, sinh ngày 15/01/2014, cháu Thị Kim T, sinh ngày 05/6/2009 và cháu Điều Minh Q, sinh ngày 20/3/2017 cho bà Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành tự lao động được. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Điều T tự thỏa thuận với bà Thị L về việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xét. Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: Nguyên đơn khai không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ tranh chấp: Ông Điều T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Thị L, có nơi cư trú tại: Tổ 1, ấp X, xã P, huyện

H, tỉnh Bình Phước. Tòa án xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án L quan đến vụ án cho bà Thị L, tuy nhiên bà Thị L không chấp hành theo triệu tập của Tòa án, nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa ngày 19/8/2022 bà Thị L đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ông Điều T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông Điều T và bà Thị L.

- Xét yêu cầu khởi kiện của ông Điều T thấy rằng:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Điều T và bà Thị L tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm vào ngày 03/02/2010 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước. Hôn nhân hợp pháp phù hợp với quy định tại điều 08 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Điều T xác nhận đời sống chung không hạnh phúc, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên ghen tuông, không còn yêu thương nhau. Hiện nay vợ chồng đã ly thân. Qua xác minh tại nơi cư trú của đương sự đã xác định vợ chồng ông Điều T, bà Thị L có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là không còn tin tưởng, yêu thương tôn trọng nhau, vợ chồng không còn chung sống hạnh phúc, hiện nay bà Gái, ông Xuân đã ly thân. Xét thấy mâu thuẫn giữa ông T, bà L đã trầm trọng kéo dài, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy ông Thiênh yêu cầu ly hôn với bà L là có cơ sở thực tế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống ông Điều T và bà Thị L có một 03 con chung cháu Điều B, sinh ngày 15/01/2014; cháu Thị Kim T, sinh ngày 05/6/2009 và cháu Điều Minh Q, sinh ngày 20/3/2017, qua xác minh thực tế hiện nay cả 03 con chung đang ở với bà Thị L, được bà L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, các con chung cháu Thị Kim T, cháu Điều B có nguyện vọng ở với mẹ là bà Thị L, quá trình giải quyết vụ án ông Điều T cũng đồng ý giao cho bà Thị L trực tiếp nuôi 03 chung, vì vậy tiếp tục giao 03 con chung cháu Điều B, sinh ngày 15/01/2014; cháu Thị Kim T, sinh ngày 05/6/2009 và cháu Điều Minh Q, sinh ngày 20/3/2017 cho bà Thị L trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành tự lao động được là phù hợp thực tế.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Điều T tự thỏa thuận với bà Thị L về việc cấp dưỡng nuôi con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét

[6] Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét

[7] Về nợ chung: Nguyên đơn khai không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên Hội đồng xét xử không xem xét

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

[9] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 51, 56, 58, 81, 82, 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Điều T

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên ông Điều T ly hôn với bà Thị L (Theo giấy chứng nhận kết hôn số 15, ngày 03 tháng 02 năm 2010 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước).

2. Về con chung: Giao 03 con chung cháu Điều B, sinh ngày 15/01/2014, cháu Thị Kim T, sinh ngày 05/6/2009 và cháu Điều Minh Q, sinh ngày 20/3/2017 cho bà Thị L trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi trưởng thành tự lao động được.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền thay đổi mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét

4. Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có nên không xem xét

5. Về nợ chung: Nguyên đơn khai không nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng nên không xem xét.

6. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Điều T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0013917 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành

án dân sự huyện H, tỉnh Bình Phước.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu HS;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

DƯƠNG QUỐC THÀNH